

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Thành viên
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Bà Phạm Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc điều hành

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng *Đ.L*

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 131 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

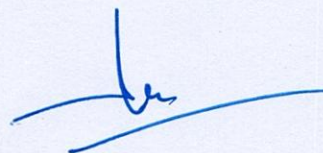
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		913.402.491.446	1.594.590.332.733
I. Tài sản tài chính	110		902.648.239.412	1.593.095.949.239
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	160.685.729.956	159.110.547.162
1.1. Tiền	111.1		39.685.729.956	159.110.547.162
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		121.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	564.311.999.189	901.639.915.725
3. Các khoản cho vay	114	8	179.162.860.374	532.994.692.900
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.195.406.250)	(10.615.235.615)
5. Các khoản phải thu	117	9	2.166.162.700	7.349.656.837
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	4.649.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.166.162.700	2.700.656.837
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.166.162.700	2.700.656.837
6. Trả trước cho người bán	118	9	3.049.896.259	4.372.510.559
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	6.664.355.246	1.674.341.579
8. Các khoản phải thu khác	122	9	5.867.946.443	7.908.598.332
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(9.065.304.505)	(11.339.078.240)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 => 136)	130		10.754.252.034	1.494.383.494
1. Tạm ứng	131	11	774.439.434	1.362.260.086
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	237.987.372	93.123.408
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39.000.000	39.000.000
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	21	9.702.825.228	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		61.602.482.393	18.102.889.052
I. Tài sản cố định	220		11.200.032.475	189.191.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.910.561.501	18.344.325
- Nguyên giá	222		16.237.967.824	9.010.103.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(9.327.406.323)	(8.991.759.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.289.470.974	170.847.227
- Nguyên giá	228		9.398.527.488	5.050.027.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(5.109.056.514)	(4.879.180.261)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	15	660.000.000	6.334.244.900
III. Tài sản dài hạn khác	250		49.742.449.918	11.579.452.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	488.234.684	357.089.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	34.951.692.990	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	17	14.302.522.244	11.222.362.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		975.004.973.839	1.612.693.221.785

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		13.822.653.177	202.462.582.344
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.191.653.177	122.449.114.059
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	564.556.158	641.787.797
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	671.879.972	55.300.424.672
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	1.102.490.320	1.082.526.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	1.757.627.570	56.212.225.452
5. Phải trả người lao động	323		1.157.035.675	1.679.446.609
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		261.412.962	120.525.534
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.719.957.207	600.245.958
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	1.566.195.324	6.421.433.889
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390.497.989	390.497.989
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.631.000.000	80.013.468.285
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	23	4.631.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	16	-	80.013.468.285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		961.182.320.662	1.410.230.639.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	961.182.320.662	1.410.230.639.441
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843.759.450.000	843.759.450.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		830.000.000.000	830.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		830.000.000.000	830.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13.759.450.000	13.759.450.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		114.554.870.662	563.603.189.441
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		254.361.642.621	243.549.316.306
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(139.806.771.959)	320.053.873.135
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		975.004.973.839	1.612.693.221.785



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		83.000.000	83.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	25	307.509.270.000	82.263.020.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	26	30.430.000	30.430.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	27	217.358.190.000	185.480.400.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28	2.795.030.770.000	2.355.735.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.591.076.230.000	2.088.036.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		90.659.840.000	90.076.040.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		79.030.000.000	79.030.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.160.000	160.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		34.254.540.000	98.592.880.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch	022	29	62.320.630.000	62.204.140.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		62.320.630.000	62.204.140.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		35.086.440.000	68.285.700.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	30	179.207.948.667	499.021.550.474
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		178.984.163.750	498.765.135.364
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		42.740.336	45.218.567
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		41.616.429	34.032.391
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.123.907	11.186.176
4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		181.044.581	211.196.543
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	31	179.026.904.086	498.810.353.931
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		178.791.209.793	498.501.855.278
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		235.694.293	308.498.653
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		181.044.581	211.196.543



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		353.098.960.125	669.257.949.175
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>32</i>	<i>59.076.892.588</i>	<i>264.258.683.165</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>33</i>	<i>291.733.440.309</i>	<i>403.282.077.473</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>34</i>	<i>2.288.627.228</i>	<i>1.717.188.537</i>
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34	3.382.821.895	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	18.279.541.046	16.303.860.411
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13.182.316.008	21.652.701.080
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1.028.004.645	883.280.942
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	35	32.411.025.866	39.352.265.996
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 10)	20		421.382.669.585	747.450.057.604
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		953.759.750.735	5.389.299.001
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>32</i>	<i>87.200.504.057</i>	<i>8.270.942.007</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>	<i>33</i>	<i>866.559.246.678</i>	<i>(2.881.643.006)</i>
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(419.829.365)	-
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	36	9.932.217.988	9.561.689.274
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	36	1.096.985.156	1.054.938.024
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	36	210.503.558	15.249.176.825
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	36	13.085.289	409.929.920
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		964.592.713.361	31.665.033.044
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	37	621.811.698	2.988.122.405
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	37	3.072.793.308	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 + 44)	50		3.694.605.006	2.988.122.405
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	51			
4.1 Chi phí lãi vay	52		720.217.449	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		720.217.449	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	38	20.823.738.407	15.840.998.672
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(561.059.394.626)	702.932.148.293
(70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)				

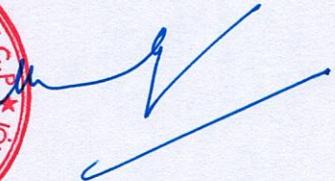
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

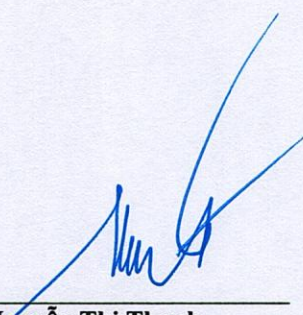
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

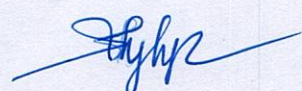
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		10.654.652	-
8.2 Chi phí khác	72		667.565.308	186.180.883
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(656.910.656)	(186.180.883)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(561.716.305.282)	702.745.967.410
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		13.109.501.087	296.582.246.931
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(574.825.806.369)	406.163.720.479
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(112.667.986.503)	140.149.014.035
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	2.297.174.772	58.916.269.939
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	40	(114.965.161.275)	81.232.744.096
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(449.048.318.779)	562.596.953.375
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	41	(5.410)	10.921




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

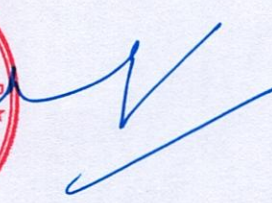
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(561.716.305.282)	702.745.967.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(3.367.525.274)	(3.513.186.170)
- Khấu hao TSCĐ	03	775.568.847	170.571.781
- Các khoản dự phòng	04	(2.693.603.100)	(983.101.114)
- Chi phí lãi vay	6	720.217.449	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	(3.545.770)	-
- Dự thu tiền lãi	8	(2.166.162.700)	(2.700.656.837)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	866.559.246.678	(2.881.643.006)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	866.559.246.678	(2.881.643.006)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(291.733.440.309)	(403.282.077.473)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(291.733.440.309)	(403.282.077.473)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(8.400.873.919)	(639.103.056.461)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(237.497.889.833)	(402.961.125.217)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33	353.831.832.526	(372.545.546.859)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	4.649.000.000	55.532.100.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2.700.656.837	2.243.933.024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(4.990.013.667)	13.423.055.667
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	2.450.066.189	1.986.344.922
(+) Tăng, (-) giảm các tài sản khác	40	587.820.652	15.416.599.325
(+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.119.711.249	(452.723.213)
(+) Tăng, (-) giảm chi phí trả trước	42	(276.008.981)	(77.300.915)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(65.502.758.132)	(9.034.970.633)
(-) Lãi vay đã trả	44	(597.559.038)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45	(55.504.276.339)	50.485.781.265
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	140.887.428	105.522.986
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(951.839.750)	1.871.950.794
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48	(522.410.934)	287.739.657
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	(4.957.932.815)	4.426.051.270
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(3.080.159.311)	189.531.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	1.341.101.894	(346.033.995.700)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(4.646.919.100)	(2.330.000.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	250.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.396.919.100)	(2.330.000.200)

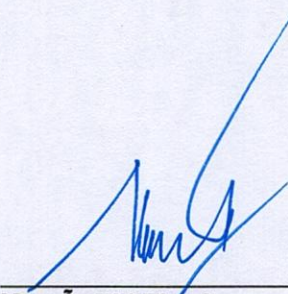
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	447.759.450.000
2. Tiền vay gốc	76	4.631.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	4.631.000.000	447.759.450.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	1.575.182.794	99.395.454.100
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	159.110.547.162	59.715.093.062
- Tiền	101.1	159.110.547.162	59.715.093.062
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	160.685.729.956	159.110.547.162
- Tiền	103.1	39.685.729.956	159.110.547.162
- Các khoản tương đương tiền	103.2	121.000.000.000	-




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.582.122.212.750	1.493.950.304.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(844.661.577.600)	(1.446.227.463.500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.314.974.898.906	4.753.800.957.286
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(4.371.190.979.256)	(4.507.202.104.722)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.028.004.645)	(883.280.942)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	61.311.360.073	51.897.718.592
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(61.341.512.035)	(52.099.911.200)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(319.813.601.807)	293.236.219.714
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	499.021.550.474	205.785.330.760
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	498.765.135.364	205.349.085.361
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45.218.567	22.856.248
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	211.196.543	413.389.151
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	179.207.948.667	499.021.550.474
(40 = 20 + 30)			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	178.984.163.750	498.765.135.364
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	42.740.336	45.218.567
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	181.044.581	211.196.543



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

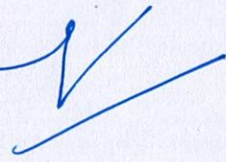
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

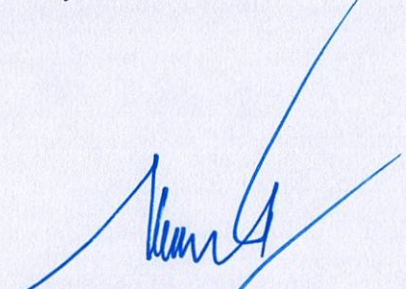
Đơn vị: VND


STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			01/01/2021	01/01/2022	Năm nay		Năm trước		31/12/2021	31/12/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	24	390.000.000.000	830.000.000.000	-	-	440.000.000.000	-	830.000.000.000	830.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.000.000.000	13.759.450.000	-	-	7.800.000.000	(40.550.000)	13.759.450.000	13.759.450.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.006.236.066	563.603.189.441	(449.048.318.779)	-	562.596.953.375	-	563.603.189.441	114.554.870.662
	- Lợi nhuận đã thực hiện	24	5.883.339.314	243.549.316.306	10.812.326.315	-	237.665.976.992	-	243.549.316.306	254.361.642.621
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	24	(4.877.103.248)	320.053.873.135	(459.860.645.094)	-	324.930.976.383	-	320.053.873.135	(139.806.771.959)
	Tổng		399.874.236.066	1.410.230.639.441	(449.048.318.779)	-	1.010.396.953.375	(40.550.000)	1.410.230.639.441	961.182.320.662

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 24.




 Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023


 Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 81/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 9 năm 2022. Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 81/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 9 năm 2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 17 tháng 9 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 52 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (i)	Số 236/6 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Huế - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

Ghi chú:

- (i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục thay đổi địa điểm kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh về Tầng 2, Tòa nhà Coteccons Office, số 236/6 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay (Tiếp theo)

- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Doanh thu

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group: Các con của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Tổng Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana: Tổng Giám đốc Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số 01/2023/BCQT-APEC ngày 18/01/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.571.928	38.611.121
Tiền gửi ngân hàng	39.658.129.455	159.058.995.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15.028.573	12.940.433
Các khoản tương đương tiền (i)	121.000.000.000	-
	<u>160.685.729.956</u>	<u>159.110.547.162</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng Thương mại, lãi suất 4%/năm - 6%/năm.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

Năm nay

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
		VND
a) Của công ty chứng khoán	33.124.510	644.782.303.400
- Cổ phiếu	33.124.510	644.782.303.400
b) Của nhà đầu tư	1.166.971.113	20.350.787.278.570
- Cổ phiếu	1.166.971.113	20.350.787.278.570
	<u>1.200.095.623</u>	<u>20.995.569.581.970</u>

Năm trước

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
		VND
a) Của công ty chứng khoán	46.671.601	1.715.854.252.690
- Cổ phiếu	46.669.539	1.489.129.379.345
- Trái phiếu	2.062	226.724.873.345
b) Của nhà đầu tư	1.365.787.521	27.367.493.303.200
- Cổ phiếu	1.365.787.521	27.367.493.303.200
	<u>1.412.459.122</u>	<u>29.083.347.555.890</u>

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	739.070.464.138	564.311.999.189	501.572.574.305	901.639.915.725
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	517.233.552.402	347.458.248.350	279.733.414.145	684.782.436.206
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	5.480.297	1.881.400	5.969.928	3.851.287
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký	221.831.431.439	216.851.869.439	221.833.190.232	216.853.628.232

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá tại cuối năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Chênh lệch đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	517.233.552.402	347.458.248.350	697.036.716.653	866.812.020.705	347.458.248.350	279.733.414.145	684.782.436.206	405.304.801.587	255.779.526	684.782.436.206
	API (*)	188.805.999.564	94.743.792.000	278.603.384.436	372.665.592.000	94.743.792.000	188.806.012.430	380.577.600.000	191.771.587.570	-	380.577.600.000
	IDJ	169.750.661.000	126.535.647.700	398.787.137.800	442.002.151.100	126.535.647.700	62.946.150.000	230.111.000.000	167.164.850.000	-	230.111.000.000
	CEO	104.423.820.000	86.330.000.000	-	18.093.820.000	86.330.000.000	20.207.457.614	61.853.160.000	41.645.702.386	-	61.853.160.000
	NBB	-	-	4.117.434.000	4.117.434.000	-	4.143.037.229	7.253.022.000	3.109.984.771	-	7.253.022.000
	AAT	2.000.000.000	992.000.000	1.570.000.000	2.578.000.000	992.000.000	2.000.000.000	3.600.000.000	1.600.000.000	-	3.600.000.000
	HPG	25.531.384.564	18.900.018.000	5.651.252.268	12.282.618.832	18.900.018.000	43.659	46.400	2.741	-	46.400
	BCG	25.243.697.000	19.561.000.000	-	5.682.697.000	19.561.000.000	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	1.477.990.274	395.790.650	8.307.508.149	9.389.707.773	395.790.650	1.630.713.213	1.387.607.806	12.674.119	255.779.526	1.387.607.806
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	5.480.297	1.881.400	2.354.865	5.953.762	1.881.400	5.969.928	3.851.287	829.622	2.948.263	3.851.287

Ghi chú:

(*) Giá trị đầu tư tương ứng 11.016.720 cổ phần, Công ty đang trong quá trình thoái bớt phần vốn tăng thêm từ giao dịch mua thêm năm 2021 để đảm bảo tỷ lệ sở hữu và kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương đáp ứng theo quy định tại Thông báo số 1041/QĐ-XPHC ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá tại cuối năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Chênh lệch đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221.831.431.439	216.851.869.439	-	4.979.562.000	216.851.869.439	221.833.190.232	216.853.628.232	-	4.979.562.000	216.853.628.232
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	150.150.000.000	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	150.150.000.000
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30.030.000.000	30.030.000.000	-	-	30.030.000.000	30.030.000.000	30.030.000.000	-	-	30.030.000.000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.098.481	14.671.098.481	-	-	14.671.098.481	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	1.645.438.000	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	1.645.438.000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	4.355.332.958	4.355.332.958	-	-	4.355.332.958	4.357.090.232	4.357.090.232	-	-	4.357.090.232
	Tổng	739.070.464.138	564.311.999.189	697.039.071.518	871.797.536.467	564.311.999.189	501.572.574.305	901.639.915.725	405.305.631.209	5.238.289.789	901.639.915.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	179.162.860.374	168.967.454.124	532.994.692.900	522.379.457.285
Cho vay hoạt động Margin	165.829.096.965	155.633.690.715	413.919.821.571	403.304.585.956
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13.333.763.409	13.333.763.409	119.074.871.329	119.074.871.329

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 10.195.406.250 VND và 10.615.235.615 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	4.649.000.000	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-	4.649.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.166.162.700	-	2.700.656.837	-
Dự thu lãi cho vay margin	2.166.162.700	-	2.700.656.837	-
Các khoản trả trước cho người bán	3.049.896.259	2.430.258.000	4.372.510.559	2.851.886.235
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	619.638.259	-	1.942.252.559	421.628.235
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.664.355.246	-	1.674.341.579	246.222.246
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	3.997.188.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam	1.707.945.000	-	880.619.333	-
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính khác	959.222.246	-	793.722.246	246.222.246
Các khoản phải thu khác	5.867.946.443	5.467.196.024	7.908.598.332	7.740.969.759
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	1.319.579.506	918.829.087	3.360.231.395	3.192.602.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.851.886.235	-	-	2.851.886.235	2.851.886.235
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	-	-	111.067.476	111.067.476
Các đối tượng khác	115.560.759	-	-	115.560.759	115.560.759
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	246.222.246	246.222.246
Các đối tượng khác	264.722.246	-	-	246.222.246	246.222.246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	5.467.196.024	-	2.273.773.735	5.467.196.024	7.740.969.759
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937			4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	918.829.087	-	2.273.773.735	918.829.087	3.192.602.822
4. Tạm ứng	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	9.083.804.505	-	2.273.773.735	9.065.304.505	11.339.078.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẠM ỨNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	-	500.000.000
Bà Nguyễn Phương Dung	80.490.411	35.000.000
Ông Nguyễn Đức Hà	-	6.500.000
Các đối tượng khác	193.949.023	320.760.086
	<u>774.439.434</u>	<u>1.362.260.086</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	237.987.372	93.123.408
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	237.987.372	93.123.408
b) Dài hạn	488.234.684	357.089.667
Công cụ dụng cụ xuất dùng	416.010.059	340.960.822
Các chi phí khác	72.224.625	16.128.845
	<u>726.222.056</u>	<u>450.213.075</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
Mua sắm mới	7.227.864.000	-	-	7.227.864.000
Số dư cuối năm	<u>7.589.276.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>7.208.802.172</u>	<u>16.237.967.824</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	343.068.327	1.439.889.000	7.208.802.172	8.991.759.499
Khấu hao trong năm	335.646.824	-	-	335.646.824
Số dư cuối năm	<u>678.715.151</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>7.208.802.172</u>	<u>9.327.406.323</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	18.344.325	-	-	18.344.325
Số dư cuối năm	<u>6.910.561.501</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.910.561.501</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.698.563.722 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 8.698.563.722 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.884.077.200	165.950.288	5.050.027.488
Tăng trong năm	4.805.000.000	-	4.805.000.000
Thanh lý, nhượng bán	456.500.000	-	456.500.000
Số dư cuối năm	9.232.577.200	165.950.288	9.398.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.713.229.973	165.950.288	4.879.180.261
Khấu hao trong năm	439.922.023	-	439.922.023
Thanh lý, nhượng bán	210.045.770	-	210.045.770
Số dư cuối năm	4.943.106.226	165.950.288	5.109.056.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	170.847.227	-	170.847.227
Số dư cuối năm	4.289.470.974	-	4.289.470.974

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.759.527.488 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.759.527.488 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hạ tầng vận hành core APS	-	6.334.244.900
Hệ thống phân tích chứng khoán	660.000.000	-
	660.000.000	6.334.244.900

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục	TSTC FVTPL tại 31/12/2022	TSTC FVTPL tại 01/01/2022
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)	739.070.464.138	501.572.574.305
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán (2)	564.311.999.189	901.639.915.725
Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán (3) = (1)-(2)	174.758.464.949	(400.067.341.420)
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) (5) = (3)*(4)	34.951.692.990	(80.013.468.285)
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)		
Số dư đầu năm (1)	(80.013.468.285)	1.219.275.811
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (2)	(114.965.161.275)	81.232.744.096
Số dư cuối năm ((3) = (1) - (2))	34.951.692.990	(80.013.468.285)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.041.698.136	5.473.382.462
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.765.885.932	5.254.042.295
	<u>14.302.522.244</u>	<u>11.222.362.933</u>

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	455.809.875	554.089.943
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	108.746.283	87.697.854
	<u>564.556.158</u>	<u>641.787.797</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Linh	-	49.999.950.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	-	5.004.244.700
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm tài chính Công nghệ DTND	418.500.000	-
Các đối tượng khác	253.379.972	296.229.972
	<u>671.879.972</u>	<u>55.300.424.672</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Các đối tượng khác	727.900.000	707.935.839
	<u>1.102.490.320</u>	<u>1.082.526.159</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.702.825.228	-
	<u>9.702.825.228</u>	<u>-</u>
Thuế và các khoản phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	195.211.904	3.000.001
Thuế thu nhập cá nhân	1.562.415.666	2.703.548.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	53.502.758.132
Thuế khác	-	2.919.189
	<u>1.757.627.570</u>	<u>56.212.225.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455.867.000	455.867.000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000
Công ty CP Apec Finance	-	2.629.000.000
Ông Thái Thoại Hoa	-	2.000.000.000
Trái phiếu Ibond - IDJ	-	3.300.000
Các đối tượng khác	935.328.324	1.158.266.889
	<u>1.566.195.324</u>	<u>6.421.433.889</u>

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	4.631.000.000	-
	<u>4.631.000.000</u>	<u>-</u>

Ghi chú:**(i) Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm:**

- 43.310 trái phiếu Công ty phát hành ngày 12 tháng 01 năm 2022; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; giá trị phát hành: 4.331.000.000 VND; thời gian đáo hạn: ngày 12 tháng 01 năm 2025; mục đích phát hành: bổ sung vốn lưu động, bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán; lãi suất phát hành thực tế 12%/năm, kỳ hạn trả lãi 3 tháng. Trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.
- 3.000 trái phiếu Công ty phát hành ngày 12 tháng 01 năm 2022; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 12 tháng 01 năm 2025; giá trị phát hành 300.000.000 VND; mục đích phát hành: bổ sung vốn lưu động, bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán; lãi suất phát hành thực tế 11%/năm, kỳ hạn trả lãi 3 tháng. Trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	1.006.236.066	399.874.236.066
Tăng vốn trong năm	440.000.000.000	7.759.450.000	-	-	447.759.450.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	562.596.953.375	562.596.953.375
Số dư đầu năm nay	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	563.603.189.441	1.410.230.639.441
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(449.048.318.779)	(449.048.318.779)
Số dư cuối năm nay	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	114.554.870.662	961.182.320.662



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu

c) Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	<u>Vốn đã góp cuối năm</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118.724.400.000	14,3%	108.724.400.000	13,1%
Các cổ đông khác	711.275.600.000	85,7%	721.275.600.000	86,9%
Tổng cộng	830.000.000.000	100%	830.000.000.000	100%

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	307.509.270.000	81.613.020.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	650.000.000
	307.509.270.000	82.263.020.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.430.000	30.430.000
	30.430.000	30.430.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký tại VSD	59.178.000.000	27.300.000.000
Tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch và chưa lưu ký tại VSD	158.180.190.000	158.180.400.000
	217.358.190.000	185.480.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.591.076.230.000	2.088.036.140.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	90.659.840.000	90.076.040.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79.030.000.000	79.030.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.160.000	160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.254.540.000	98.592.880.000
	<u>2.795.030.770.000</u>	<u>2.355.735.220.000</u>

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	62.320.630.000	62.204.140.000
	<u>62.320.630.000</u>	<u>62.204.140.000</u>

30. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	178.984.163.750	498.765.135.364
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42.740.336	45.218.567
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41.616.429	34.032.391
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.123.907	11.186.176
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	181.044.581	211.196.543
	<u>179.207.948.667</u>	<u>499.021.550.474</u>

31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	179.026.904.086	461.016.470.731
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	-	37.793.883.200
	<u>179.026.904.086</u>	<u>498.810.353.931</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	873.500	79.323.910.000	20.247.017.412	59.076.892.588	257.448.293.762
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	3.533.571.419
Trái phiếu	-	-	-	-	3.276.817.984
Tổng cộng	873.500	79.323.910.000	20.247.017.412	59.076.892.588	264.258.683.165
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	7.106.560	110.320.013.400	197.520.517.457	(87.200.504.057)	(199.560.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(4.563.875.964)
Trái phiếu	-	-	-	-	(3.507.506.043)
Tổng cộng	7.106.560	110.320.013.400	197.520.517.457	(87.200.504.057)	(8.270.942.007)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I= E-G	K=F-H
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	517.233.552.402	347.458.248.350	697.036.716.653	866.812.020.705	405.304.801.587	255.779.526	291.731.915.066	866.556.241.179
	API	188.805.999.564	94.743.792.000	278.603.384.436	372.665.592.000	191.771.587.570	-	86.831.796.866	372.665.592.000
	IDJ	169.750.661.000	126.535.647.700	398.787.137.800	442.002.151.100	167.164.850.000	-	231.622.287.800	442.002.151.100
	CEO	104.423.820.000	86.330.000.000	-	18.093.820.000	41.645.702.386	-	(41.645.702.386)	18.093.820.000
	NBB	-	-	4.117.434.000	4.117.434.000	3.109.984.771	-	1.007.449.229	4.117.434.000
	AAT	2.000.000.000	992.000.000	1.570.000.000	2.578.000.000	1.600.000.000	-	(30.000.000)	2.578.000.000
	HPG	25.531.384.564	18.900.018.000	5.651.252.268	12.282.618.832	2.741	-	5.651.249.527	12.282.618.832
	BCG	25.243.697.000	19.561.000.000	-	5.682.697.000	-	-	-	5.682.697.000
	Các cổ phiếu niêm yết	1.477.990.274	395.790.650	8.307.508.149	9.389.707.773	12.674.119	255.779.526	8.294.834.030	9.133.928.247
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	5.480.297	1.881.400	2.354.865	5.953.762	829.622	2.948.263	1.525.243	3.005.499
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221.831.431.439	216.851.869.439	-	4.979.562.000	-	4.979.562.000	-	-
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Apec Finance	30.030.000.000	30.030.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.098.481	14.671.098.481	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	-	3.979.562.000	-	-
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	Các cổ phiếu khác	4.355.332.958	4.355.332.958	-	-	-	-	-	-
	Tổng	739.070.464.138	564.311.999.189	697.039.071.518	871.797.536.467	405.305.631.209	5.238.289.789	291.733.440.309	866.559.246.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	2.288.627.228	1.717.188.537
Từ tài sản tài chính FVTPL - lãi trái phiếu		-
Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.382.821.895	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	18.279.541.046	16.303.860.411
	<u>23.950.990.169</u>	<u>18.021.048.948</u>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành, lưu ký trái phiếu và doanh thu tư vấn tài chính khác	32.411.025.866	39.352.265.996
Cộng	<u>32.411.025.866</u>	<u>39.352.265.996</u>

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	9.932.217.988	9.561.689.274
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.096.985.156	1.054.938.024
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	210.503.558	15.249.176.825
Chi phí các dịch vụ khác	13.085.289	409.929.920
	<u>11.252.791.991</u>	<u>26.275.734.043</u>

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	621.811.698	2.988.122.405
Doanh thu khác	3.072.793.308	-
	<u>3.694.605.006</u>	<u>2.988.122.405</u>

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.116.791.442	12.913.125.021
Chi phí vật liệu quản lý	38.852.268	31.719.640
Chi phí công cụ, đồ dùng	379.826.070	186.816.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.410.026	20.643.000
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	32.282.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.844.573	592.818.121
Chi phí khác bằng tiền	2.983.787.763	3.046.694.935
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng công nợ	(2.273.773.735)	(983.101.114)
	<u>20.823.738.407</u>	<u>15.840.998.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(561.716.305.282)	702.745.967.410
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	573.202.179.141	(408.164.617.717)
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	574.825.806.369	(406.163.720.479)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.288.627.228)	(2.187.078.121)
Cộng: Chi phí không được trừ	665.000.000	186.180.883
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.485.873.859	294.581.349.693
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.297.174.772	58.916.269.939
Thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.297.174.772	58.916.269.939

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	(574.825.806.369)	406.163.720.479
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(114.965.161.275)	81.232.744.096

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 16.

41. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(449.048.318.779)	562.596.953.375
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	10.812.326.315	237.665.976.992
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83.000.000	51.517.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	(5.410)	10.921
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	130	4.613

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	1.004.156.763	1.021.401.564

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới (i)	658.041.216	987.702.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (i)	-	658.468.611
	<u>658.041.216</u>	<u>1.646.171.527</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản thuê hoạt động trong các năm tiếp theo là khoản thuê văn phòng tại Tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, theo hợp đồng thuê mặt bằng số 2510/2018/IDJ/TTTM với Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam, hợp đồng sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2023.

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	94.743.792.000	380.577.600.000
Phải thu khác ngắn hạn	27.869.429	27.869.429
Phải trả khác ngắn hạn	175.000.000	175.000.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	230.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	150.150.000.000	150.150.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	70.440.000	70.440.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3.997.188.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	4.498.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	126.535.647.700	230.111.000.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	1.707.945.000	880.619.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Dreamworks Việt Nam		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	1.503.062	1.503.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng Người mua trả tiền trước	374.590.320	374.590.320
Bà Phạm Hoài Phương Phải trả khác ngắn hạn	-	623.238
Ông Nguyễn Hoàng Linh Phải trả người bán ngắn hạn	-	49.999.950.000

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Mua hàng, dịch vụ	1.004.156.763	939.321.564
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu	30.000.000.000	-
Hoàn đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu	30.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu	8.599.950.000	1.590.619.333
Công ty CP Tập đoàn Apec Group		
Cung cấp dịch vụ tư vấn, lưu ký	4.350.086.591	20.371.288.000
Phí môi giới trái phiếu	-	8.299.880.666
Ông Nguyễn Hoàng Linh		
Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	149.999.850.000
Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam		
Thu tiền hợp tác kinh doanh	-	2.125.299.667
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu	400.000.000	-
Phí lưu ký	625.887	-

Ghi chú:

Chính sách giá giao dịch với bên liên quan: Giá giao dịch được thỏa thuận theo hợp đồng kinh tế phù hợp chung với điều kiện thị trường, Công ty không áp dụng các chính sách giá giao dịch khác biệt nào trong các giao dịch với bên liên quan này.

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.152.625.342	1.986.647.551
	2.152.625.342	1.986.647.551

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.631.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	160.685.729.956	159.110.547.162
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	961.182.320.662	1.410.230.639.441
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.685.729.956	159.110.547.162
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	564.311.999.189	901.639.915.725
Các khoản cho vay	168.967.454.124	522.379.457.285
Phải thu, phải thu khác	3.555.713.083	4.103.892.359
Các khoản ký quỹ	39.000.000	39.000.000
Cộng	897.559.896.352	1.587.272.812.531
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	2.238.075.296	61.721.858.561
Chi phí phải trả	1.719.957.207	600.245.958
Phải trả giao dịch chứng khoán	564.556.158	641.787.797
Cộng	9.153.588.661	62.963.892.316

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 684.786.287.493 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 54.782.902.999 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.685.729.956	-	160.685.729.956
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	564.311.999.189	-	564.311.999.189
Các khoản cho vay	168.967.454.124	-	168.967.454.124
Phải thu, phải thu khác	3.555.713.083	-	3.555.713.083
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	897.559.896.352	-	897.559.896.352
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	4.631.000.000	4.631.000.000
Các khoản phải trả	2.238.075.296	-	2.238.075.296
Chi phí phải trả	1.719.957.207	-	1.719.957.207
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	564.556.158	-	564.556.158
	4.522.588.661	4.631.000.000	9.153.588.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	893.037.307.691	(4.631.000.000)	888.406.307.691
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.110.547.162	-	159.110.547.162
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	901.639.915.725	-	901.639.915.725
Các khoản cho vay	522.379.457.285	-	522.379.457.285
Phải thu, phải thu khác	4.103.892.359	-	4.103.892.359
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	1.587.272.812.531	-	1.587.272.812.531
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	61.721.858.561	-	61.721.858.561
Chi phí phải trả	600.245.958	-	600.245.958
Phải trả giao dịch chứng khoán	641.787.797	-	641.787.797
	62.963.892.316	-	62.963.892.316
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.524.308.920.215	-	1.524.308.920.215

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 798.500.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 913.200.000 VND, là số tiền ứng trước cho người bán năm trước nhưng bàn giao tài sản cố định trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải thu khác.

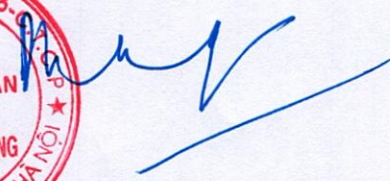
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

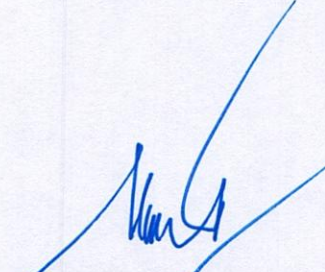
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

